

Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 24

Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà nước Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang theo Quyết định số 4735/QĐ-BYT ngày 6 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4200451832, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 1 tháng 9 năm 2016 (chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên; đăng kí chuyển đổi ngày 1 tháng 9 năm 2016) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp và các GCNĐKDN sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã BIO theo quyết định số 544/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 23 tháng 8 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất thực phẩm bổ sung dinh dưỡng và thực phẩm chức năng; sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; bán buôn vắc xin, sinh phẩm y tế và bán buôn mỹ phẩm; bán buôn thực phẩm; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 26 Hàn Thuyên, phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên
Ông Võ Minh Tân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Lê Đình Phan	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thu Thảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám Đốc
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thành Long.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Thành phố Nha Trang, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 6185997/22254038

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2021 và trình bày từ trang 5 đến trang 24 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Đăng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		72.431.899.358	59.915.015.315
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	11.765.310.285	16.869.944.521
111	1. Tiền		1.765.310.285	6.869.944.521
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		34.000.000.000	34.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	34.000.000.000	34.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.689.929.690	2.656.407.906
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	15.021.071.508	2.745.315.747
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.814.565.047	102.455.147
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	602.185.520	556.529.397
137	4. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi		(747.892.385)	(747.892.385)
140	IV. Hàng tồn kho	10	7.209.277.217	4.602.191.434
141	1. Hàng tồn kho		7.209.277.217	4.602.191.434
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.767.382.166	1.786.471.454
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.119.895	22.177.442
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.754.262.271	1.764.294.012
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.534.154.192	36.379.150.871
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	10.428.794.562
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	24	-	10.428.794.562
220	II. Tài sản cố định		28.126.572.837	25.568.703.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	28.126.572.837	25.568.703.508
222	Nguyên giá		65.865.205.109	58.611.268.845
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.738.632.272)	(33.042.565.337)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.978.132.800	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.978.132.800	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		429.448.555	381.652.801
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	429.448.555	381.652.801
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		103.966.053.550	96.294.166.186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.042.570.449	5.654.990.420
310	I. Nợ ngắn hạn		11.042.570.449	5.654.990.420
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.788.147.324	2.532.213.836
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	186.361.003	282.611.003
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	522.569.881	775.170.646
314	4. Phải trả người lao động	16	1.033.989.930	1.803.077.107
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	230.511.346	226.157.362
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		280.990.965	35.760.466
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		92.923.483.101	90.639.175.766
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	92.923.483.101	90.639.175.766
411	1. Vốn cổ phần		85.620.000.000	85.620.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.620.000.000	85.620.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(106.050.000)	(106.050.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.409.533.101	5.125.225.766
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		2.314.545.267	220.615.785
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.094.987.834	4.904.609.981
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		103.966.053.550	96.294.166.186

Trần Nguyễn Phương Nhã
Người lập

Trần Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng	19.1	35.989.171.411	36.653.440.233
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(10.111.080)	(101.229.440)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	35.979.060.331	36.552.210.793
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(25.970.534.661)	(25.083.712.142)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		10.008.525.670	11.468.498.651
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.293.122.687	2.373.985.506
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	(254.993.248)	(622.618.193)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(6.048.756.920)	(6.980.009.406)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.997.898.189	6.239.856.558
31	11. Thu nhập khác		9.702.001	9.170.000
32	12. Chi phí khác		(1.500)	(961.365)
40	13. Lợi nhuận khác		9.700.501	8.208.635
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.007.598.690	6.248.065.193
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(912.610.856)	(1.343.455.212)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.094.987.834	4.904.609.981
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		596	571
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		596	571

Trần Nguyễn Phương Nhã
Người lập

Trần Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		6.007.598.690	6.248.065.193
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	12	4.696.066.935	5.249.822.684
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	19.2	(2.293.122.687)	(2.373.985.506)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.410.542.938	9.123.902.371
09	Tăng các khoản phải thu		(4.774.729.958)	(3.953.302.299)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.607.085.783)	(3.481.743)
11	Tăng các khoản phải trả		5.423.193.886	1.329.212.277
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(38.738.207)	337.920.030
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.193.455.212)	(932.589.399)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.219.727.664	5.901.661.237
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(10.232.069.064)	(306.910.591)
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng		-	(34.000.000.000)
24	Thu tiền gửi tiết kiệm ngân hàng		-	20.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.469.528.164	2.096.292.355
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.762.540.900)	(12.210.618.236)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(75.750.000)
36	Cổ tức đã trả		(2.561.821.000)	(1.710.300.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(2.561.821.000)	(1.786.050.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.104.634.236)	(8.095.006.999)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.869.944.521	24.964.951.520
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	11.765.310.285	16.869.944.521



Trần Nguyễn Phương Nhã
Người lập



Trần Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà nước Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang theo Quyết định số 4735/QĐ-BYT ngày 6 tháng 11 năm 2015 của Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4200451832, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 1 tháng 9 năm 2016 (chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên; đăng kí chuyển đổi ngày 1 tháng 9 năm 2016) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp và các GCNĐKDN sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã BIO theo quyết định số 544/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 23 tháng 8 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất thực phẩm bổ sung dinh dưỡng và thực phẩm chức năng; sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; bán buôn vắc xin, sinh phẩm y tế và bán buôn mỹ phẩm; bán buôn thực phẩm; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 26 Hàn Thuyên, phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 58 (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 58 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Các kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	8 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm;
- ▶ Chi phí thuê mặt bằng;
- ▶ Phí bảo hiểm.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.11 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của công ty là sản xuất các sản phẩm liên quan tới dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà công ty sản xuất ra hoặc do công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.787.398	86.423.984
Tiền gửi ngân hàng	1.759.522.887	6.783.520.537
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	11.765.310.285	16.869.944.521

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4,7% đến 5,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản này thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,9% đến 6,4% một năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	12.359.695.067	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Hùng	851.575.966	1.426.411.408
Công ty TNHH Dược Euro San Te Việt Nam	846.325.200	105.220.920
Công ty TNHH TM DP TTB Y tế Mai Vy	660.000.000	660.000.000
Khác	303.475.275	553.683.419
TỔNG CỘNG	15.021.071.508	2.745.315.747
Dự phòng phải thu khó đòi	(747.892.385)	(747.892.385)
GIÁ TRỊ THUẦN	14.273.179.123	1.997.423.362

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Dương	1.492.667.860	-
Viện Kiểm định Quốc gia Vắcxin và Sinh phẩm Y tế	19.800.000	19.800.000
Khác	302.097.187	82.655.147
TỔNG CỘNG	1.814.565.047	102.455.147

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi dự thu	305.221.920	481.627.397
Ký quỹ, ký cược	236.341.600	-
Tạm ứng cho nhân viên	60.622.000	74.902.000
TỔNG CỘNG	602.185.520	556.529.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu	6.019.539.498	3.838.849.762
Thành phẩm	1.189.338.838	763.341.672
Sản phẩm dở dang	398.881	-
TỔNG CỘNG	<u>7.209.277.217</u>	<u>4.602.191.434</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	13.119.895	22.177.442
Khác	13.119.895	22.177.442
Dài hạn	429.448.555	381.652.801
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	325.450.414	291.504.289
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho và văn phòng	103.998.141	77.569.160
Khác	-	12.579.352
TỔNG CỘNG	<u>442.568.450</u>	<u>403.830.243</u>

Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	30.859.191.256	26.153.541.089	1.598.536.500	58.611.268.845
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	823.771.537	556.292.000	-	1.380.063.537
Mua trong kỳ	-	5.873.872.727	-	5.873.872.727
Số cuối năm	31.682.962.793	32.583.705.816	1.598.536.500	65.865.205.109
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	1.061.859.359	6.095.845.512	384.545.591	7.542.250.462
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(13.830.958.020)	(18.397.106.600)	(814.500.717)	(33.042.565.337)
Khấu hao trong kỳ	(2.204.026.541)	(2.340.291.526)	(151.748.868)	(4.696.066.935)
Số cuối năm	(16.034.984.561)	(20.737.398.126)	(966.249.585)	(37.738.632.272)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	17.028.233.236	7.756.434.489	784.035.783	25.568.703.508
Số cuối năm	15.647.978.232	11.846.307.690	632.286.915	28.126.572.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc thiết bị nhà máy vi sinh	2.978.132.800	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học Lan Oanh	3.441.480.000	-
Công ty Cổ phần hóa chất Á Châu	3.051.180.000	339.020.000
Chi nhánh Tổng Công ty Liksin - Xí nghiệp bao bì Liksin	771.117.808	782.324.400
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	298.320.000	433.950.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ In bao bì Cuộc Sống Mới	-	298.205.380
Khác	1.226.049.516	678.714.056
TỔNG CỘNG	8.788.147.324	2.532.213.836

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Innovacare Việt Nam	95.592.000	95.592.000
Công ty Cổ phần dược An Hồng	90.769.003	90.769.003
Công ty TNHH Terrapharm Việt Nam	-	96.250.000
TỔNG CỘNG	186.361.003	282.611.003

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	743.455.212	912.610.856	(1.193.455.212)	462.610.856
Thuế thu nhập cá nhân	31.715.434	150.325.705	(122.082.114)	59.959.025
TỔNG CỘNG	775.170.646	1.062.936.561	(1.315.537.326)	522.569.881

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	166.192.741	180.976.526
Kinh phí công đoàn	44.245.807	39.594.916
Bảo hiểm xã hội	3.977.749	3.419.920
Khác	16.095.049	2.166.000
TỔNG CỘNG	230.511.346	226.157.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	85.620.000.000	(30.300.000)	1.951.385.441	87.541.085.441
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.904.609.981	4.904.609.981
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(20.469.656)	(20.469.656)
Cổ tức	-	-	(1.710.300.000)	(1.710.300.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(75.750.000)	-	(75.750.000)
Số cuối năm	<u>85.620.000.000</u>	<u>(106.050.000)</u>	<u>5.125.225.766</u>	<u>90.639.175.766</u>
Năm nay				
Số đầu năm	85.620.000.000	(106.050.000)	5.125.225.766	90.639.175.766
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	5.094.987.834	5.094.987.834
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(245.230.499)	(245.230.499)
Cổ tức (*)	-	-	(2.565.450.000)	(2.565.450.000)
Số cuối năm	<u>85.620.000.000</u>	<u>(106.050.000)</u>	<u>7.409.533.101</u>	<u>92.923.483.101</u>

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chi cổ tức theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 56/NQ-ĐHĐCĐ.VXSP ngày 27 tháng 6 năm 2020.

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	43.666.800.000	51,00	43.666.800.000	51,00
Công ty TNHH Y Dược Cali – USA	21.000.000.000	24,53	21.000.000.000	24,53
Bà Nguyễn Thị Kim Chung	13.663.200.000	15,96	13.663.200.000	15,96
Cổ đông khác	7.290.000.000	8,51	7.290.000.000	8,51
TỔNG CỘNG	<u>85.620.000.000</u>	<u>100</u>	<u>85.620.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu đăng ký phát hành	8.562.000	8.562.000.000
Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đủ	8.562.000	8.562.000.000
Cổ phiếu phổ thông	8.562.000	8.562.000.000
Cổ phiếu quỹ	(10.500)	(10.500)
Cổ phiếu phổ thông	(10.500)	(10.500)
Cổ phiếu đang lưu hành	8.551.500	8.551.500
Cổ phiếu phổ thông	8.551.500	8.551.500

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

18.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.094.987.834	4.904.609.981
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(20.469.656)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	5.094.987.834	4.884.140.325
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	8.551.500	8.555.104
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND)	596	571

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

18.5 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	2.565.450.000	1.710.300.000
Cổ tức đã công bố	2.565.450.000	1.710.300.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	2.561.821.000	1.710.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu thuần bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	35.989.171.411	36.653.440.233
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	35.988.951.411	36.623.766.133
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	220.000	29.674.100
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.111.080)	(101.229.440)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(10.111.080)	(101.229.440)
Doanh thu thuần	<u>35.979.060.331</u>	<u>36.552.210.793</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	35.978.840.331	36.522.536.693
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	220.000	29.674.100
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	25.618.947.586	23.869.099.807
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	10.360.112.745	12.683.110.986

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	<u>2.293.122.687</u>	<u>2.373.985.506</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25.970.314.705	25.054.143.742
Giá vốn của hàng hóa đã bán	<u>219.957</u>	<u>29.568.400</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.970.534.661</u>	<u>25.083.712.142</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	254.993.248	622.618.193
Chi phí vận chuyển	254.993.248	222.468.108
Khác	-	400.150.085
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.048.756.920	6.980.009.406
Chi phí nhân viên	3.590.580.436	3.879.876.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.241.746	522.214.174
Chi phí khấu hao	175.585.260	257.051.071
Thuế, phí và lệ phí	124.948.486	75.880.573
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.961.251	41.565.710
Khác	1.886.439.741	2.203.421.424
TỔNG CỘNG	<u>6.303.750.168</u>	<u>7.602.627.599</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.185.548.802	15.229.391.063
Chi phí nhân viên	9.197.535.974	8.551.878.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
(Thuyết minh số 12)	4.696.066.935	5.249.822.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.862.779.728	2.059.122.475
Khác	1.332.353.390	2.889.138.598
TỔNG CỘNG	<u>32.274.284.829</u>	<u>33.979.352.993</u>

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>912.610.856</u>	<u>1.343.455.212</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.007.598.690	6.248.065.193
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.201.519.738	1.249.613.039
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	102.210.056	93.842.173
Điều chỉnh theo Nghị định số 114/2020/ND-CP (*)	(391.118.938)	-
Chi phí thuế TNDN	912.610.856	1.343.455.212

(*) Theo Nghị định số 114/2020/ND-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ đưa ra hướng dẫn về việc giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp có hiệu lực năm 2020, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 391.118.938 VND.

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	25.618.947.586	23.802.242.664
		Chi cổ tức	1.310.004.000	873.336.000
Công ty TNHH Y Dược Cali – USA	Cổ đông	Bán thành phẩm	-	66.857.143

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu với bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	<u>12.359.695.067</u>	<u>-</u>
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	<u>-</u>	<u>10.428.794.562</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương Ban Giám đốc và thù lao các thành viên Hội đồng quản trị:

Tên cá nhân	Chức vụ	Lương và thù lao	
		Năm nay	Năm ngoái
Phạm Thứ Triệu	Chủ tịch HĐQT	165.555.556	140.200.000
Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc	519.032.166	493.182.500
Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	345.236.915	327.058.336
Huỳnh Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	349.470.771	313.311.540
Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	85.555.556	79.200.000
Lê Đình Phan	Thành viên HĐQT	85.555.556	79.200.000
Võ Minh Tân	Thành viên HĐQT	85.555.556	79.200.000
Nguyễn Thị Kim Chung	Thành viên HĐQT	85.555.556	79.200.000
Nguyễn Thành Long	Thành viên HĐQT	75.000.000	74.000.000
TỔNG CỘNG		1.796.517.632	1.664.552.376


25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG


Công ty hiện đang thuê văn phòng và cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	34.766.570	34.766.570
Từ 1 đến 5 năm	139.066.280	139.066.280
Trên 5 năm	518.355.271	553.217.092
TỔNG CỘNG	692.188.121	727.049.942

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


 Trần Nguyễn Phương Nhã
 Người lập


 Trần Thanh Hải
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thành Long
 Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 3 năm 2021